

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36 /2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý về chất thải và phế liệu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 511/TTr-STNMT ngày 02/5/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, như sau:

1. Quy định phân vùng môi trường các nguồn nước mặt để tiếp nhận các nguồn nước thải (phụ lục I kèm theo).

2. Quy định phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận các nguồn khí thải công nghiệp (phụ lục II kèm theo).

Điều 2.

1. Quyết định này bãi bỏ Mục 3.8 và 5.4 phụ lục I và Phụ lục II được ban hành kèm theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải và khí thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Các nội dung không được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ của Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17/9/2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- UBND thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa- Vũng Tàu, Bình Thuận và Lâm Đồng (để phối hợp);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục 1

Quy định phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận
các nguồn khí thải công nghiệp

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 06 / 9 /2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

1. Điều chỉnh tên gọi các sông, suối và địa giới hành chính, như sau:

STT	Tên sông, suối, rạch		Đoạn/Mô tả		Q_{th} (m^3/s)	Năm 2015	Từ 2016 đến hết năm 2020	Từ năm 2021 trở đi
	Theo Quyết định số 35/2015/QĐ- UBND ngày 19/10/2015	Điều chỉnh	Theo Quyết định số 35/2015/QĐ- UBND ngày 19/10/2015	Điều chỉnh				
1	Rạch Đông (chảy ra sông Đồng Nai)	-	Thành phố Biên Hòa	Huyện Vĩnh Cửu	-	A	A	A
2	Suối Cầu Vạt	Suối Cầu Vạt	Huyện Long Thành	-	-	B	B	B

Ghi chú: (-) chưa có số liệu về lưu lượng.

2. Các nội dung còn lại tại Phụ lục I được ban hành kèm theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 19/10/2015 của UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh

Phụ lục 2

**Quy định phân vùng môi trường không khí để tiếp nhận
các nguồn khí thải công nghiệp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 36 /2018/QĐ-UBND ngày 06 / 9/2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

1. Phân vùng môi trường không khí bao gồm 04 vùng như sau:

1.1. Vùng 1: Áp dụng hệ số vùng (K_v) = 0,6, bao gồm:

a) Vườn Quốc gia Cát Tiên; Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; rừng đặc dụng, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hoá khác được xếp hạng; trong đó:

- Rừng đặc dụng xác định theo Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004 gồm: Vườn quốc gia; khu bảo tồn thiên nhiên; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học.

- Di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng bao gồm các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa được UNESCO, Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ chủ quản ra quyết định thành lập và xếp hạng.

b) Nội thành, nội thị đô thị thành phố Biên Hòa, gồm 30 phường, xã: An Bình, Bình Đa, Bửu Hòa, Bửu Long, Hòa Bình, Hố Nai, Long Bình, Long Bình Tân, Quang Vinh, Quyết Thắng, Thanh Bình, Tam Hòa, Tam Hiệp, Tân Biên, Tân Hiệp, Tân Hòa, Tân Mai, Tân Phong, Tân Tiến, Tân Vạn, Thống Nhất, Trảng Dài, Trung Dũng, Hiệp Hòa, Hóa An, Tân Hạnh, Tam Phước, Phước tân, An Hòa và Long Hưng (áp dụng từ ngày tháng năm 2018).

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a, b của vùng 1 dưới hai (02) km.

1.2. Vùng 2: Áp dụng hệ số $K_v = 0,8$, bao gồm:

a) Nội thành, nội thị các đô thị sau:

- Thị xã Long Khánh gồm các phường: Xuân Trung, Xuân Thanh, Xuân An, Xuân Hòa, Phú Bình, Xuân Bình;

- Thị trấn Long Thành thuộc huyện Long Thành;

- Thị trấn Trảng Bom thuộc huyện Trảng Bom;

- Huyện Nhơn Trạch;

b) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a của vùng 2 dưới hai (02) km.

1.3. Vùng 3: Áp dụng hệ số $K_v = 1,0$ gồm:

a) Nội thành, nội thị các đô thị sau:

- Thị trấn Vĩnh An thuộc huyện Vĩnh Cửu;
- Thị trấn Gia Ray thuộc huyện Xuân Lộc;
- Thị trấn Định Quán thuộc huyện Định Quán;
- Thị trấn Tân Phú thuộc huyện Tân Phú;

b) Vùng ngoại thành, ngoại thị của các đô thị tại điểm a của vùng 2 có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị các đô thị này lớn hơn hoặc bằng 02 km;

c) Các khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập hoặc phê duyệt quy hoạch. Trường hợp khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nằm trong khu vực thuộc vùng 1, vùng 2 hoặc có khoảng cách đến ranh giới vùng 1, vùng 2 nhỏ hơn 02 km thì áp dụng hệ số K_v tương ứng của vùng 1 hoặc vùng 2.

d) Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ có khoảng cách đến ranh giới các khu vực tại điểm a, b và c của vùng 3 dưới hai (02) km.

1.4. Vùng 4: Vùng nông thôn - miền núi áp dụng hệ số $K_v = 1,2$, bao gồm: Các xã thuộc các huyện và các xã thuộc thị xã Long Khánh (trừ những địa bàn thuộc các vùng 1, 2 và 3).

1.5. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị thì áp dụng hệ số vùng K_v tương ứng với loại đô thị theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có ranh giới nằm giữa từ 02 vùng trở lên và nhỏ hơn 02 km thì áp dụng khu vực ưu tiên lượt theo các vùng 1, 2, 3 và 4 (hệ số K_v tương ứng: 0,6; 0,8; 1,0; 1,2).

3. Hệ số lưu lượng nguồn thải (K_p), hệ số vùng (K_v) và phương pháp tính nồng độ tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong khí thải công nghiệp được xác định theo QCVN 19:2009/BTNMT và các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Hệ số vùng (K_v) của các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác với quy định này được áp dụng theo quy định này kể từ ngày quy định này có hiệu lực thi hành, Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển đổi loại đô thị, thay đổi địa giới hành chính thì áp dụng hệ số vùng K_v tương ứng với từng vùng theo các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành.

5. Việc xác định, tính toán lưu lượng các nguồn khí thải công nghiệp có thể được thực hiện thông qua các nội dung sau:

5.1. Thủ tục môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận.

5.2. Số lượng nguồn phát sinh khí thải; thông tin về công nghệ máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất; loại, khối lượng và chất lượng nhiên liệu tiêu thụ; các thông số của nguồn phát thải; đo lưu lượng các nguồn phát thải; kiểm toán chất thải./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Võ Văn Chánh